

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN GIA LAI  
GIA LAI ELECTRICITY  
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 26/2025/CBTT-GEC  
No:26/2025/CBTT-GEC

TP.HCM, ngày 28 tháng 7 năm 2025  
HCMC, July 28<sup>th</sup>, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Viet Nam  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ Hochiminh Stock Exchange  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

- Name of organization: **GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**
- Mã chứng khoán/Stock code: GEG/GEG
- Mã trái phiếu/Bond code: GEG121022/GEG121022
- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai  
Address: 114 Truong Chinh Street, Pleiku City, Gia Lai Province
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 269 382 3604 Fax: (+84) 269 382 6365
- E-mail: [ir.dir@geccom.vn](mailto:ir.dir@geccom.vn)

**2. Các nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Q2.2025 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh/ Consolidated Financial Statements for Q2.2025 and Explanation of Business Results differences
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Q2.2025 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh / Separate Financial Report for Q2.2025 and explanation of business results differences

**3. Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/7/2025 tại đường dẫn <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Công bố thông tin - Báo cáo tài chính - Báo cáo tài chính quý - 2025/ This information has been published at 28/7/2025, on <http://geccom.vn> section Investor Relations - Information Disclosure - Financial statement - Quarterly Financial statement - 2025**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/  
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



**PHẠM THÀNH TUẤN ANH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN GIA LAI**

Số : 263/2025/CV - GEC  
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả hoạt động  
kinh doanh Quý 2 năm 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Gia Lai, ngày 28 tháng 7 năm 2025

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã chứng khoán: GEG) xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

*Dvt: tỷ đồng*

| ST<br>T | Chỉ tiêu                                                     | Quý 2/2025 | Quý 2/2024 | Chênh lệch<br>Q2/2025-<br>Q2/2024 | Tỷ lệ<br>tăng/(giảm)<br>(%) |
|---------|--------------------------------------------------------------|------------|------------|-----------------------------------|-----------------------------|
| 1       | Lợi nhuận sau thuế<br>TNDN tại Báo cáo tài<br>chính riêng    | 155,24     | 2,08       | 153,16                            | Tăng<br>7.394%              |
| 2       | Lợi nhuận sau thuế<br>TNDN tại Báo cáo tài<br>chính hợp nhất | 157,71     | 1,23       | 156,48                            | Tăng<br>12.755%             |

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 2 năm 2025 đạt 155,24 tỷ đồng tăng 153,16 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 7.394% do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng hơn 122 tỷ đồng chủ yếu từ khoản lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Thủy Điện Trường Phú ("TPH")
- Chi phí tài chính giảm hơn 63 tỷ đồng chủ yếu do giảm chi phí lãi vay và hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2 năm 2025 đạt 157,71 tỷ đồng tăng 156,48 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với mức tăng 12.755% do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu điện tăng gần 113 tỷ đồng, do Nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 và trụ A7 thuộc Nhà máy Điện gió VPL đã có giá bán điện chính thức.

- Giá vốn bán điện tăng gần 93 tỷ đồng do phát sinh chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ các Nhà máy kinh doanh Điện.

- Doanh thu tài chính tăng hơn 110 tỷ đồng chủ yếu từ việc chuyển nhượng cổ phần Công ty TPH.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai về chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN trên kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Công ty.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**   
  
  
**Nguyễn Thái Hà**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365

Email: [info@geccom.vn](mailto:info@geccom.vn) Website: <http://www.geccom.vn>

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/ 2025**

*Tháng 7 năm 2025*



## BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM    | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| (1)                                          | (2)        | (3)   | (4)                      | (5)                      |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |       | <b>261.422.423.909</b>   | <b>433.125.666.833</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.01  | <b>21.559.594.950</b>    | <b>49.319.466.094</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |       | 21.559.594.950           | 38.319.466.094           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |       | -                        | 11.000.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | V.02  | <b>3.500.000.000</b>     | <b>6.400.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |       | 3.500.000.000            | 6.400.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |       | <b>182.943.873.050</b>   | <b>316.452.879.543</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.03  | 115.098.856.833          | 90.539.112.334           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.04  | 4.345.574.702            | 3.576.756.423            |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | V.05  | -                        | 168.900.000.000          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.06a | 64.317.150.150           | 54.254.719.421           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        |       | (817.708.635)            | (817.708.635)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |       | <b>51.775.348.301</b>    | <b>59.261.895.124</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.07  | 51.775.348.301           | 59.261.895.124           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |       | <b>1.643.607.608</b>     | <b>1.691.426.072</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.11a | 1.634.344.952            | 1.691.426.072            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |       | 9.262.656                | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |       | <b>6.169.766.106.423</b> | <b>6.107.774.578.490</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |       | <b>456.494.540</b>       | <b>472.456.420</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.06b | 608.204.382              | 624.166.262              |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)     | 219        |       | (151.709.842)            | (151.709.842)            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |       | <b>1.713.413.465.286</b> | <b>1.781.683.220.016</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.09  | 1.705.894.108.966        | 1.774.042.849.330        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |       | 3.032.779.218.757        | 3.031.718.247.863        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |       | (1.326.885.109.791)      | (1.257.675.398.533)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.10  | 7.519.356.320            | 7.640.370.686            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |       | 18.742.439.944           | 18.742.439.944           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |       | (11.223.083.624)         | (11.102.069.258)         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> | V.08  | <b>4.129.772.728</b>     | <b>4.129.772.728</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |       | 4.129.772.728            | 4.129.772.728            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |       | <b>4.443.060.823.490</b> | <b>4.311.778.221.792</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | V.12a | 4.393.439.616.172        | 4.381.439.616.172        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | V.12b | 49.990.000.000           | 143.790.000.000          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)     | 254        |       | (368.792.682)            | (213.451.394.380)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |       | <b>8.705.550.379</b>     | <b>9.710.907.534</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.11b | 8.705.550.379            | 9.710.907.534            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |       | <b>6.431.188.530.332</b> | <b>6.540.900.245.323</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>1.668.473.718.605</b> | <b>2.114.312.537.274</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>419.992.118.542</b>   | <b>847.402.991.446</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.13a       | 3.410.874.508            | 1.795.077.386            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.13b       | 1.040.000.000            | 1.052.108.800            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.14        | 42.675.336.592           | 6.071.501.591            |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.15        | 19.147.644.801           | 9.810.930.717            |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 63.636.374               | -                        |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.16        | 24.228.061.774           | 5.004.100.821            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.17a       | 308.390.476.130          | 811.614.187.471          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 21.036.088.363           | 12.055.084.660           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1.248.481.600.063</b> | <b>1.266.909.545.828</b> |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 149.999.998              | 277.272.726              |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 14.850.000               | 14.850.000               |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.17b       | 1.246.427.068.815        | 1.264.686.368.817        |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             | 1.889.681.250            | 1.931.054.285            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>4.762.714.811.727</b> | <b>4.426.587.708.049</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>4.762.714.811.727</b> | <b>4.426.587.708.049</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 4.225.083.710.000        | 4.225.083.710.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | V.18b       | 3.583.083.710.000        | 3.583.083.710.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       | V.18c       | 642.000.000.000          | 642.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | V.18a       | 20.590.057.484           | 20.700.057.484           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | V.18a       | 53.742.765.946           | 53.742.765.946           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | V.18a       | 463.298.278.297          | 127.061.174.619          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 127.061.174.619          | 94.823.714.565           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 336.237.103.678          | 32.237.460.054           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>6.431.188.530.332</b> | <b>6.540.900.245.323</b> |



**Trần Anh Tú**  
Người lập biểu



**Trần Thị Hồng Thắm**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thái Hà**  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 24 tháng 07 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý II năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                         | Mã số     | TM           | Quý II                 |                       | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 |                        |
|--------------------------------------------------|-----------|--------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------------|------------------------|
|                                                  |           |              | 2025                   | 2024                  | 2025                                | 2024                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 1         | VI.01        | 152.698.813.420        | 145.108.367.536       | 273.703.183.442                     | 262.451.747.016        |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV           | 10        |              | 152.698.813.420        | 145.108.367.536       | 273.703.183.442                     | 262.451.747.016        |
| 3. Giá vốn hàng bán                              | 11        | VI.02        | 67.081.991.559         | 50.080.420.231        | 125.274.577.177                     | 112.069.684.412        |
| <b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>      | <b>20</b> |              | <b>85.616.821.861</b>  | <b>95.027.947.305</b> | <b>148.428.606.265</b>              | <b>150.382.062.604</b> |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21        | VI.03        | 144.971.536.643        | 22.317.834.411        | 208.373.839.130                     | 73.731.583.780         |
| 6. Chi phí tài chính                             | 22        | VI.04        | 27.876.979.520         | 91.638.515.159        | (121.895.980.202)                   | 152.544.144.250        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23        |              | 24.556.288.512         | 38.037.094.878        | 74.317.652.129                      | 112.838.614.269        |
| 7. Chi phí bán hàng                              | 25        |              | -                      | -                     | -                                   | -                      |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26        | VI.05        | 30.001.752.027         | 21.709.813.745        | 68.660.755.439                      | 58.761.094.692         |
| <b>9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>30</b> |              | <b>172.709.626.957</b> | <b>3.997.452.812</b>  | <b>410.037.670.158</b>              | <b>12.808.407.442</b>  |
| 10. Thu nhập khác                                | 31        | VI.06        | 314.129.668            | 777.248.556           | 524.428.287                         | 823.946.544            |
| 11. Chi phí khác                                 | 32        | VI.07        | 305.227.889            | 760.891.370           | 305.227.889                         | 1.391.877.288          |
| <b>12. Lợi nhuận khác</b>                        | <b>40</b> |              | <b>8.901.779</b>       | <b>16.357.186</b>     | <b>219.200.398</b>                  | <b>(567.930.744)</b>   |
| <b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>     | <b>50</b> | <b>VI.09</b> | <b>172.718.528.736</b> | <b>4.013.809.998</b>  | <b>410.256.870.556</b>              | <b>12.240.476.698</b>  |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51        |              | 17.482.666.000         | 1.942.233.691         | 36.049.393.000                      | 2.138.403.344          |
| <b>15. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>               | <b>60</b> | <b>VI.09</b> | <b>155.235.862.736</b> | <b>2.071.576.307</b>  | <b>374.207.477.556</b>              | <b>10.102.073.354</b>  |

  
**Trần Anh Tú**  
Người lập biểu

  
**Trần Thị Hồng Thắm**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Thái Hà**  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 24 tháng 07 năm 2025

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       | 2025                                | 2024              |
| 1                                                                                          | 2     | 3                                   | 4                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh</b>                                          |       |                                     |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    | 410.256.870.556                     | 12.240.476.698    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       | (276.328.958.206)                   | 143.280.452.932   |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                            | 02    | 69.977.467.515                      | 71.507.242.526    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | (213.123.974.733)                   | 30.405.807.708    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | (26.818.285)                        | (36.439.550)      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (208.480.651.496)                   | (73.691.287.024)  |
| - Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu                                          | 06    | 75.325.018.793                      | 115.095.129.272   |
| 3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động                                        | 08    | 133.927.912.350                     | 155.520.929.630   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    | (35.626.953.509)                    | (54.681.961.663)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | 7.486.546.823                       | 1.720.795.504     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)            | 11    | (2.137.729.914)                     | (5.097.823.039)   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    | 1.062.438.275                       | (5.029.050.276)   |
| - Tiền lãi vay đã trả.                                                                     | 14    | (76.758.458.780)                    | (114.795.830.580) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | -                                   | (3.084.884.635)   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | (9.729.370.175)                     | (5.665.500.444)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    | 18.224.385.070                      | (31.113.325.503)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |                                     |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác                                     | 21    | (2.368.667.364)                     | (534.201.736)     |
| 2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                  | 22    | 409.090.909                         | 3.619.883.172     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | (3.500.000.000)                     | -                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    | 175.300.000.000                     | -                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    | (12.000.000.000)                    | -                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    | 235.964.808.864                     | -                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 82.674.071.099                      | 48.912.554.972    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    | 476.479.303.508                     | 51.998.236.408    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |                                     |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31    | -                                   | -                 |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    | 140.261.291.953                     | 632.689.809.582   |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    | (662.751.669.960)                   | (270.766.624.147) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | -                                   | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    | (522.490.378.007)                   | 361.923.185.435   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    | (27.786.689.429)                    | 382.808.096.340   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    | 49.319.466.094                      | 76.037.343.337    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    | 26.818.285                          | 36.439.550        |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | 21.559.594.950                      | 458.881.879.227   |

Trần Anh Tú  
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 24 tháng 07 năm 2025

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **I. Đặc điểm hoạt động**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 (thay đổi lần thứ 24 vào ngày 17/09/2024) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

#### **2. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất điện
- Truyền tải và phân phối điện: Phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Lắp đặt hệ thống điện
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng (trừ phân phối các mặt hàng mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối) - Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (trong phạm vi khoản 3, điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản)
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ - Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống) - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110 KV trở xuống) - Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình (trừ dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành)
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyền công nghiệp; - Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu dầu cách điện và dầu công nghiệp; - Kiểm định thiết bị điện, dụng cụ an toàn điện và dây cáp điện nhưng không bao gồm kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường và không bao gồm việc

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải (Ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải; ngoại trừ việc tiếp cận một số khu vực địa lý vì lý do an ninh quốc gia)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện (trừ dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành)
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê xe có động cơ không có lái xe đi kèm
- Thu gom rác thải không độc hại: Thu gom rác thải không độc hại (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Thu gom rác thải độc hại: Thu gom rác thải độc hại (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại: Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại: Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Tái chế phế liệu: Tái chế phế liệu; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xây dựng nhà để ở
- Xây dựng nhà không để ở
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác (trừ xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)

### **3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng**

#### **4. Cấu trúc doanh nghiệp:**

##### **Danh sách các Công ty con trực tiếp:**

- Công ty CP Thủy Điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát Triển Năng Lượng Gia Lai
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP NM Điện mặt trời Trúc Sơn
- Công ty CP Năng lượng VPL
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang
- Công ty CP Điện gió Ia Bang
- Công ty CP Hợp tác phát triển Năng lượng Tái tạo Vi – Ja
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang
- Công ty CP Năng Lượng Xanh Cà Mau
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **Danh sách các Công ty con gián tiếp:**

- Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên

### **Danh sách công ty liên kết**

- Công ty CP Năng lượng Solwind
- Công ty CP Thủy Điện Trường Phú

Theo Trích yếu nghị quyết của Hội đồng quản trị số 08A/2025/NQ-HDQT ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Công ty, Hội đồng quản trị đã phê duyệt chủ trương chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Thủy điện Trường Phú (TPH). Tại ngày cuối kỳ báo cáo, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng và không còn sở hữu cổ phần Công ty TPH.

### **Danh sách các chi nhánh trực thuộc:**

- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Chư Prông
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Lâm Đồng
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Mang Yang
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Đắk Pì Hao
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Thừa Thiên Huế
- Công ty CP Điện Gia Lai - Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh theo GCN ngày 13/04/2018, tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. HCM, Việt Nam.
- Công ty CP Điện Gia Lai – Văn phòng đại diện TTC Hà Nội theo GCN ngày 05/03/2018, tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tâm, Phường Hồng Hà, TP Hà Nội, Việt Nam.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

## **IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày cuối kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu (bao gồm cả các khoản doanh nghiệp đang cho vay và khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán mà doanh nghiệp đang sở hữu) đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng doanh nghiệp không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình:

##### - Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### - Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>           | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 – 48                          |
| Máy móc thiết bị              | 5 – 20                          |
| Phương tiện vận tải           | 5 – 25                          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 – 10                          |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 2 – 20                          |

#### Tài sản cố định vô hình

##### - Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

##### - Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u>           | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính             | 3 - 8                           |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 22 - 50                         |

### 7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

### 10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

✓ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

**Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành. Công ty áp dụng thuế suất 8% cho các hoạt động kinh doanh được quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 cho khoản thời gian từ 01/01/2025 đến 30/06/2025.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
  - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016). Từ năm 2017, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
  - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2: Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Công ty được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Từ năm 2019, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
  - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2018, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2018, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
  - ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013. Từ năm 2024, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
  - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihaol: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
  - ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023). Từ năm 2024, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
  - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2021, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
  - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Púch3: Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2022, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
  - ✓ Nhà máy ĐMT Phong Điện: được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
  - ✓ Nhà máy ĐMT Krông Pa: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt tại quỹ           | -                     | 21.086.305            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 21.559.594.950        | 38.298.379.789        |
| Các khoản tương đương tiền | -                     | 11.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>21.559.594.950</b> | <b>49.319.466.094</b> |

#### **2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                              | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                              | VND                  | VND                  |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 3.500.000.000        | 6.400.000.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>3.500.000.000</b> | <b>6.400.000.000</b> |

#### **3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                  | 30/06/2025             | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                    | VND                   |
| Phải thu khách hàng là bên thứ ba                | 115.048.856.833        | 90.358.860.334        |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH            | 11.931.011.776         | 7.240.190.682         |
| - Công ty mua bán Điện                           | 74.085.880.588         | 33.597.676.401        |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung               | 27.530.551.067         | 48.097.523.539        |
| - Các đối tượng khác                             | 1.501.413.402          | 1.423.469.712         |
| Phải thu khách hàng là bên liên quan             | 50.000.000             | 180.252.000           |
| - Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Agris Ninh Hòa  | -                      | 37.908.000            |
| - Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa           | -                      | 30.348.000            |
| - Công Ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu         | -                      | 57.000.000            |
| - Công Ty CP Công Nghệ Nông Nghiệp Tuấn Hoàn TTC | 50.000.000             | 37.500.000            |
| - Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Phan Rang     | -                      | 8.748.000             |
| - Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Ninh Hòa      | -                      | 8.748.000             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>115.098.856.833</b> | <b>90.539.112.334</b> |

#### **4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                      | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| Trả trước người bán là bên thứ ba    | 2.983.168.902        | 3.401.006.423        |
| - Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 5  | 990.000.000          | 990.000.000          |
| - Công Ty TNHH TMEIC ASIA THAILAND   | -                    | 1.769.516.640        |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nam Xuân  | 840.456.000          | -                    |
| - Các đối tượng khác                 | 1.152.712.902        | 641.489.783          |
| Trả trước người bán là bên liên quan | 1.362.405.800        | 175.750.000          |
| - Công ty CP XNK Tân Định            | -                    | 175.750.000          |
| - Công ty CP đầu tư Thành Thành Công | 1.362.405.800        | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4.345.574.702</b> | <b>3.576.756.423</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|                                 | 30/06/2025 | 01/01/2025             |
|---------------------------------|------------|------------------------|
|                                 | VND        | VND                    |
| Công ty CP Thủy Điện Trường Phú | -          | 168.900.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>-</b>   | <b>168.900.000.000</b> |

### 6. Phải thu khác

#### a. Phải thu ngắn hạn khác

|                                         | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | VND                   | VND                   |
| Phải thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi | 20.479.411            | 16.945.697.493        |
| Tạm ứng                                 | 61.415.026.279        | 34.027.326.938        |
| Phải thu từ thanh lý tài sản            | 2.072.600.000         | 2.072.600.000         |
| Phải thu các đối tượng khác             | 809.044.460           | 1.209.094.990         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>64.317.150.150</b> | <b>54.254.719.421</b> |

#### b. Phải thu dài hạn khác

|                 | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|-----------------|--------------------|--------------------|
|                 | VND                | VND                |
| Ký quỹ, ký cược | 608.204.382        | 624.166.262        |
| <b>Cộng</b>     | <b>608.204.382</b> | <b>624.166.262</b> |

### 7. Hàng tồn kho

|                       | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Hàng hóa              | 39.351.890.284        | 47.426.730.101        |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.125.608.341         | 8.855.249.363         |
| Công cụ, dụng cụ      | 2.487.752.386         | 2.169.808.744         |
| Chi phí SXKD dở dang  | 724.232.719           | 724.242.345           |
| Thành phẩm            | 85.864.571            | 85.864.571            |
| <b>Cộng</b>           | <b>51.775.348.301</b> | <b>59.261.895.124</b> |

### 8. Tài sản dở dang dài hạn

|                                                   | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                   | VND                  | VND                  |
| ĐMT nổi Trị An - Đồng Nai                         | 490.909.091          | 490.909.091          |
| Điện gió ngoài khơi kết hợp sản xuất khí hydrogen | 3.320.681.818        | 3.320.681.818        |
| Dự án khác                                        | 318.181.819          | 318.181.819          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>4.129.772.728</b> | <b>4.129.772.728</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục              | Nhà cửa,<br>Vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tài sản<br>cố định khác<br>VND | Cộng<br>VND              |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                                |                          |
| Số dư đầu kỳ           | 1.035.226.568.284                | 1.737.346.232.903          | 190.744.111.215                     | 38.085.594.380                      | 30.315.741.081                 | 3.031.718.247.863        |
| Tăng trong kỳ          | -                                | 742.915.751                | 1.540.132.364                       | 61.480.000                          | -                              | 2.010.612.364            |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                                | -                          | (636.363.636)                       | -                                   | -                              | (636.363.636)            |
| Giảm khác              | -                                | (647.193.585)              | -                                   | -                                   | -                              | (647.193.585)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>1.035.226.568.284</b>         | <b>1.737.441.955.069</b>   | <b>191.647.879.943</b>              | <b>38.147.074.380</b>               | <b>30.315.741.081</b>          | <b>3.032.779.218.757</b> |
| <i>Trong đó</i>        |                                  |                            |                                     |                                     |                                |                          |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | <i>25.806.519.101</i>            | <i>17.561.920.958</i>      | <i>9.438.314.292</i>                | <i>10.837.077.036</i>               | <i>13.653.730.909</i>          | <i>77.297.562.296</i>    |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                                |                          |
| Số dư đầu kỳ           | 452.656.704.468                  | 655.850.930.075            | 95.080.242.968                      | 32.899.495.456                      | 21.188.025.566                 | 1.257.675.398.533        |
| Khấu hao trong kỳ      | 20.358.648.822                   | 43.033.085.531             | 4.143.711.779                       | 1.318.393.619                       | 1.002.613.398                  | 69.856.453.149           |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                                | -                          | (601.277.731)                       | -                                   | -                              | (601.277.731)            |
| Giảm khác              | -                                | (45.464.160)               | -                                   | -                                   | -                              | (45.464.160)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>473.015.353.290</b>           | <b>698.838.551.446</b>     | <b>98.622.677.016</b>               | <b>34.217.889.075</b>               | <b>22.190.638.964</b>          | <b>1.326.885.109.791</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                                |                          |
| Số đầu kỳ              | 582.569.863.816                  | 1.081.495.302.828          | 95.663.868.247                      | 5.186.098.924                       | 9.127.715.515                  | 1.774.042.849.330        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>562.211.214.994</b>           | <b>1.038.603.403.623</b>   | <b>93.025.202.927</b>               | <b>3.929.185.305</b>                | <b>8.125.102.117</b>           | <b>1.705.894.108.966</b> |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 30/06/2025 là: 1.492 tỷ đồng.
- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2025 là: 77,3 tỷ đồng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                                | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | TSCĐ<br>Vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND    |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                             |                             |                             |                |
| Số đầu kỳ                      | 9.734.602.363               | 8.791.098.397               | 216.739.184                 | 18.742.439.944 |
| Số cuối kỳ                     | 9.734.602.363               | 8.791.098.397               | 216.739.184                 | 18.742.439.944 |
| <i>Trong đó</i>                |                             |                             |                             |                |
| <i>Đã hao mòn hết</i>          | 9.734.602.363               | -                           | 216.739.184                 | 9.951.341.547  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                             |                             |                             |                |
| Số đầu kỳ                      | 9.728.560.693               | 1.156.769.381               | 216.739.184                 | 11.102.069.258 |
| Tăng trong kỳ                  | 6.041.670                   | 114.972.696                 | -                           | 121.014.366    |
| Số cuối kỳ                     | 9.734.602.363               | 1.271.742.077               | 216.739.184                 | 11.223.083.624 |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                             |                             |                             |                |
| Số đầu kỳ                      | 6.041.670                   | 7.634.329.016               | -                           | 7.640.370.686  |
| Số cuối kỳ                     | -                           | 7.519.356.320               | -                           | 7.519.356.320  |

- Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2025 là: 9,9 tỷ đồng

### 11. Chi phí trả trước

#### a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                 | 30/06/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản chi phí bảo hiểm      | 140.626.199          | 362.815.861          |
| Chi phí phần mềm văn phòng      | 292.187.808          | 602.240.300          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.201.530.945        | 726.369.911          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.634.344.952</b> | <b>1.691.426.072</b> |

#### b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                     | 30/06/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng | 531.071.938          | 416.378.574          |
| Tiền thuê đất trả trước             | 6.792.909.773        | 6.915.901.109        |
| Chi phí sửa chữa nhà máy            | 544.969.718          | 794.022.218          |
| Chi phí khác                        | 836.598.950          | 1.584.605.633        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>8.705.550.379</b> | <b>9.710.907.534</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Đầu tư tài chính

#### a. Đầu tư vào công ty con

|                                               | Số lượng    | 30/06/2025               | Số lượng    | 01/01/2025               |
|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
|                                               | CP          | VND                      | CP          | VND                      |
| - CTCP Năng lượng Điện gió Tiền Giang         | 134.580.000 | 1.360.624.800.000        | 134.580.000 | 1.360.624.800.000        |
| - CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An             | 93.428.752  | 1.037.312.640.000        | 93.428.752  | 1.037.312.640.000        |
| - CTCP Năng lượng VPL                         | 59.099.026  | 590.990.260.000          | 59.099.026  | 590.990.260.000          |
| - CTCP Thủy Điện Gia Lai                      | 29.804.891  | 544.162.584.932          | 29.804.891  | 544.162.584.932          |
| - CTCP Nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn         | 34.884.313  | 348.843.130.000          | 34.884.313  | 348.843.130.000          |
| - CTCP Điện gió Ia Bang                       | 25.800.000  | 258.000.000.000          | 25.800.000  | 258.000.000.000          |
| - CTCP Hợp tác PT Năng lượng Tái tạo Vi - Ja  | 14.850.000  | 148.500.000.000          | 14.850.000  | 148.500.000.000          |
| - Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành (1) | 1.700.000   | 17.000.000.000           | 500.000     | 5.000.000.000            |
| - CTCP Năng Lượng Tái tạo Tiền Giang          | 340.000     | 3.400.000.000            | 340.000     | 3.400.000.000            |
| - CTCP Năng lượng Xanh Cà Mau                 | 190.000     | 1.900.000.000            | 190.000     | 1.900.000.000            |
| - Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ        | -           | 81.206.201.240           | -           | 81.206.201.240           |
| - Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai      | -           | 1.500.000.000            | -           | 1.500.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                   |             | <b>4.393.439.616.172</b> |             | <b>4.381.439.616.172</b> |

(1) Trong kỳ, Công ty đã góp vốn tại Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành với giá trị góp vốn là 12.000.000.000 đồng. Tính đến 30/06/2025, công ty sở hữu 98,84% theo vốn điều lệ của Công ty này, tương đương 1.700.000 cổ phần.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

|                                 | 30/06/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND      |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty CP Thủy Điện Trường Phú | -                     | 93.800.000.000         |
| Công ty CP năng lượng Solwind   | 49.990.000.000        | 49.990.000.000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>49.990.000.000</b> | <b>143.790.000.000</b> |

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước

### a. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                      | 30/06/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán là bên liên quan                  | 154.750.000          | -                    |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA        | 154.750.000          | -                    |
| Phải trả người bán là bên thứ ba                     | 3.256.124.508        | 1.795.077.386        |
| - Công ty CP Thủy Điện Hoàng Anh TôNa                | 223.875.581          | 223.875.579          |
| - Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Và Xây Dựng Anh Kiệt | 980.535.939          | 858.592.469          |
| - Công Ty TNHH Kỹ Thuật & Dịch Vụ Pemom              | -                    | 358.055.000          |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Nhật Quang               | 1.205.176.815        | -                    |
| - Các đối tượng khác                                 | 846.536.173          | 354.554.338          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>3.410.874.508</b> | <b>1.795.077.386</b> |

### b. Người mua trả tiền trước

|                                         | 30/06/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Người mua trả trước là bên thứ ba       | 40.000.000           | 52.108.800           |
| Người mua trả trước là bên liên quan    | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| - Công ty cổ phần Biên Hòa - Thành Long | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.040.000.000</b> | <b>1.052.108.800</b> |

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu kỳ<br>VND     | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Khấu trừ<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND     |
|----------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.458.526.814        | 22.445.685.793                 | (16.419.842.566)               | (4.658.236.986)             | 3.826.133.055         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.579.778.522        | 2.884.946.988                  | (3.536.904.134)                | -                           | 927.821.376           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                    | 36.049.393.000                 | -                              | -                           | 36.049.393.000        |
| Thuế tài nguyên            | 2.033.196.255        | 4.812.408.709                  | (4.973.761.798)                | -                           | 1.871.843.166         |
| Các loại thuế và phí khác  | -                    | 4.966.619.874                  | (4.966.473.879)                | -                           | 145.995               |
| <b>Cộng</b>                | <b>6.071.501.591</b> | <b>71.159.054.364</b>          | <b>(29.896.982.377)</b>        | <b>(4.658.236.986)</b>      | <b>42.675.336.592</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                  | 30/06/2025            | 01/01/2025           |
|------------------|-----------------------|----------------------|
|                  | VND                   | VND                  |
| Lãi vay phải trả | 4.446.909.839         | 6.887.716.490        |
| Chi phí khác     | 14.700.734.962        | 2.923.214.227        |
| <b>Cộng</b>      | <b>19.147.644.801</b> | <b>9.810.930.717</b> |

### 16. Phải trả ngắn hạn khác

|                                   | 30/06/2025            | 01/01/2025           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN | 217.520.160           | 221.374.300          |
| Phải trả, phải nộp khác           | 24.010.541.614        | 4.782.726.521        |
| - Phí dịch vụ môi trường rừng     | 819.302.184           | 1.047.061.440        |
| - Phải trả cổ tức                 | 398.834.076           | 398.834.076          |
| - Phải trả cổ tức ưu đãi          | 19.260.000.000        | -                    |
| - Phải trả khác                   | 3.532.405.354         | 3.336.831.005        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>24.228.061.774</b> | <b>5.004.100.821</b> |

### 17. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                                            | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                        | <b>141.175.862.799</b> | <b>431.209.574.140</b> |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai              | -                      | 100.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Định     | 12.175.862.799         | 38.109.574.140         |
| - Công ty CP Năng lượng VPL                                | 129.000.000.000        | 393.000.000.000        |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                              | <b>167.214.613.331</b> | <b>380.404.613.331</b> |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai              | 63.800.000.000         | 65.400.000.000         |
| + Mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (1)                        | 45.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| + Dự án ĐMT Krong Pa (2)                                   | 18.800.000.000         | 35.400.000.000         |
| - Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A.             | -                      | 211.590.000.000        |
| - Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (3)                | 43.333.333.332         | 43.333.333.332         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Định (4) | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| - Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)              | 81.279.999             | 81.279.999             |
| - Mã trái phiếu GEGH2429001 (6)                            | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| - Mã trái phiếu GEGH2429003 (6)                            | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>308.390.476.130</b> | <b>811.614.187.471</b> |

#### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|                                               | 30/06/2025      | 01/01/2025      |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                               | VND             | VND             |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai | 508.611.800.000 | 591.047.100.000 |
| + Mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (1)           | 89.011.800.000  | 133.847.100.000 |
| Giá trị trái phiếu phát hành                  | 90.000.000.000  | 135.000.000.000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu                  | (988.200.000)   | (1.152.900.000) |
| + Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Krông Pa (2)  | 419.600.000.000 | 457.200.000.000 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                                            |                          |                          |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An                    | 70.000.000.000           | -                        |
| - Công ty CP Năng lượng VPL                                | 55.000.000.000           | -                        |
| - Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (3)                | 10.833.333.337           | 32.500.000.003           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Định (4) | 146.500.000.000          | 176.500.000.000          |
| - Mã trái phiếu GEGH2427002 (5)                            | 197.742.777.772          | 197.176.111.108          |
| <i>Giá trị trái phiếu phát hành</i>                        | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>                        | (2.257.222.228)          | (2.823.888.892)          |
| - Mã trái phiếu GEGH2429001 (6)                            | 79.266.555.552           | 89.174.555.554           |
| <i>Giá trị trái phiếu phát hành</i>                        | 80.000.000.000           | 90.000.000.000           |
| <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>                        | (733.444.448)            | (825.444.446)            |
| - Mã trái phiếu GEGH2429003 (6)                            | 178.472.602.154          | 178.288.602.152          |
| <i>Giá trị trái phiếu phát hành</i>                        | 180.000.000.000          | 180.000.000.000          |
| <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>                        | (1.527.397.846)          | (1.711.397.848)          |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1.246.427.068.815</b> | <b>1.264.686.368.817</b> |

- Ngày 20/06/2018 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEG BOND 2018\_1 với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.
- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của VCB – Chi nhánh Gia Lai + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐăkPiHao 1 và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công.
- Thỏa thuận tín dụng số 10000819LD001202323 ngày 8/6/2023 giữa Công Ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai để góp vốn cổ phần vào CTCP Năng Lượng Điện Gió Tiên Giang nhằm mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1. Số tiền vay 130 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 năm. Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Thượng Lộ. Lãi suất biên dựa trên bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng áp dụng cho cá nhân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) + 3,6%.
- Hợp đồng tín dụng số 535/2023/369546/HĐTD ký ngày 07/12/2023 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để tái tài trợ cho dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Điền. Thời hạn vay đến ngày 12/04/2029. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo Lãi suất cơ sở + 2,3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền.
- Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, ngày 28/06/2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2427002 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGH2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu Vija và Dự án Nhà

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

máy Thủy điện H'chan.

(6) Thực hiện theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/05/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, Công ty đã phát hành thành công hai đợt trái phiếu như sau:

- Ngày 26 tháng 6 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429001 với số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024.

- Ngày 26 tháng 8 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429003 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124002 đáo hạn vào tháng 10 năm 2024.

Lãi suất áp dụng cho năm tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 2 đến năm thứ 4) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 5) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm. Tài sản thế chấp cho phát hành trái phiếu này gồm 61 triệu cổ phiếu Đức Huệ - Long An và 20,8 triệu cổ phiếu GHC.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                   | Vốn đầu tư<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Tổng cộng         |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------|
|                                   | VND                      | VND                     | VND                      | VND                         | VND               |
| Số dư tại 01/01/2024              | 4.054.494.010.000        | 20.700.057.484          | 53.916.437.884           | 265.413.414.565             | 4.394.523.919.933 |
| - Lợi nhuận trong kỳ              | -                        | -                       | -                        | 76.119.650.583              | 76.119.650.583    |
| - Phát hành cổ phiếu trả cổ tức   | 170.589.700.000          | -                       | -                        | (170.589.700.000)           | -                 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                        | -                       | -                        | (3.805.982.529)             | (3.805.982.529)   |
| - Cổ tức cổ phiếu ưu đãi          | -                        | -                       | -                        | (40.076.208.000)            | (40.076.208.000)  |
| - Chi khác                        | -                        | -                       | (173.671.938)            | -                           | (173.671.938)     |
| Số dư tại 01/01/2025              | 4.225.083.710.000        | 20.700.057.484          | 53.742.765.946           | 127.061.174.619             | 4.426.587.708.049 |
| - Lợi nhuận trong kỳ              | -                        | -                       | -                        | 374.207.477.556             | 374.207.477.556   |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                        | -                       | -                        | (18.710.373.878)            | (18.710.373.878)  |
| - Cổ tức cổ phần ưu đãi           | -                        | -                       | -                        | (19.260.000.000)            | (19.260.000.000)  |
| - Chi khác                        | -                        | (110.000.000)           | -                        | -                           | (110.000.000)     |
| Số dư tại 30/06/2025              | 4.225.083.710.000        | 20.590.057.484          | 53.742.765.946           | 463.298.278.297             | 4.762.714.811.727 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Vốn cổ phần cổ đông phổ thông

|                                             | Tỷ lệ      | 30/06/2025               | Tỷ lệ      | 01/01/2025               |
|---------------------------------------------|------------|--------------------------|------------|--------------------------|
|                                             | %          | VND                      | %          | VND                      |
| JERA ASIA VIETNAM HOLDINGS PTE. LTD         | 35,10      | 1.257.566.370.000        | 35,10      | 1.257.566.370.000        |
| Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công          | 16,79      | 601.619.790.000          | 16,79      | 601.619.790.000          |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre           | 6,33       | 226.689.310.000          | 6,33       | 226.689.310.000          |
| Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa | 10,99      | 393.765.090.000          | 10,99      | 393.765.090.000          |
| Công Ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa     | 5,28       | 189.129.800.000          | 5,28       | 189.129.800.000          |
| Công Ty Cổ Phần KCN Thành Thành Công        | 3,83       | 137.408.380.000          | 3,83       | 137.408.380.000          |
| Cổ đông khác                                | 21,68      | 776.904.970.000          | 21,68      | 776.904.970.000          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>100</b> | <b>3.583.083.710.000</b> | <b>100</b> | <b>3.583.083.710.000</b> |

### c. Vốn cổ phần ưu đãi

|                                                                | Tỷ lệ      | 30/06/2025             | Tỷ lệ      | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
|                                                                | %          | VND                    | %          | VND                    |
| DEG-Deutsche Investitions- und<br>Entwicklungsgesellschaft mbH | 100        | 642.000.000.000        | 100        | 642.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>100</b> | <b>642.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>642.000.000.000</b> |

### d. Cổ phiếu

|                                       | 30/06/2025  | 01/01/2025  |
|---------------------------------------|-------------|-------------|
|                                       | Cổ phiếu    | Cổ phiếu    |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 422.508.371 | 422.508.371 |
| - Cổ phiếu thường                     | 358.308.371 | 358.308.371 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     | 64.200.000  | 64.200.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 422.508.371 | 422.508.371 |
| - Cổ phiếu thường                     | 358.308.371 | 358.308.371 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     | 64.200.000  | 64.200.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND         |             |             |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                             | Quý II                 |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
|                             | VND                    | VND                    | VND                                | VND                    |
| Doanh thu bán điện          | 144.963.784.358        | 137.357.429.583        | 248.965.690.993                    | 247.932.290.376        |
| Doanh thu cung cấp thiết bị | 252.960.000            | -                      | 10.406.967.639                     | -                      |
| Doanh thu CCDV              | 7.482.069.062          | 7.750.937.953          | 14.330.524.810                     | 14.519.456.640         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>152.698.813.420</b> | <b>145.108.367.536</b> | <b>273.703.183.442</b>             | <b>262.451.747.016</b> |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                           | Quý II                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
|                           | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước              |
|                           | VND                   | VND                   | VND                                | VND                    |
| Giá vốn bán điện          | 64.208.906.527        | 47.212.235.243        | 110.989.607.994                    | 108.098.907.411        |
| Giá vốn cung cấp thiết bị | 239.426.145           | -                     | 10.110.161.778                     | -                      |
| Giá vốn CCDV              | 2.633.658.887         | 2.868.184.988         | 4.174.807.405                      | 3.970.777.001          |
| <b>Cộng</b>               | <b>67.081.991.559</b> | <b>50.080.420.231</b> | <b>125.274.577.177</b>             | <b>112.069.684.412</b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                             | Quý II                 |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                             | Năm nay                | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước             |
|                             | VND                    | VND                   | VND                                | VND                   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | -                      | 16.923.725.200        | 59.828.625.600                     | 62.417.644.700        |
| Lãi chuyển nhượng cổ phần   | 142.353.026.352        | -                     | 142.353.026.352                    | -                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 2.354.548.171          | 5.369.369.425         | 5.924.994.540                      | 11.273.642.324        |
| Khác                        | 263.962.120            | 24.739.786            | 267.192.638                        | 40.296.756            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>144.971.536.643</b> | <b>22.317.834.411</b> | <b>208.373.839.130</b>             | <b>73.731.583.780</b> |

#### 4. Chi phí hoạt động tài chính

|                                                          | Quý II                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                          | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước              |
|                                                          | VND                   | VND                   | VND                                | VND                    |
| Chi phí lãi vay                                          | 24.556.288.512        | 38.037.094.878        | 74.317.652.129                     | 112.838.614.269        |
| Chi phí phát hành trái phiếu                             | 503.683.332           | 94.350.000            | 1.007.366.664                      | 2.256.515.003          |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (10.488.879.792)      | 48.228.548.652        | (213.082.601.698)                  | 30.515.501.708         |
| Chi phí chuyển nhượng cổ phần                            | 5.194.614.415         | -                     | 5.194.614.415                      | -                      |
| CP hoạt động tài chính khác                              | 8.111.273.053         | 5.278.521.629         | 10.666.988.288                     | 6.933.513.270          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>27.876.979.520</b> | <b>91.638.515.159</b> | <b>(121.895.980.202)</b>           | <b>152.544.144.250</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Quý II                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                           | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      | Năm nay<br>VND                     | Năm trước<br>VND      |
| Chi phí vật liệu, CCDC    | 2.462.375.365         | (233.003.618)         | 4.978.269.684                      | 5.134.372.757         |
| Chi phí nhân công         | 11.738.327.085        | 10.638.937.789        | 21.011.994.725                     | 22.381.381.729        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 895.922.803           | 1.534.477.911         | 1.822.385.106                      | 3.105.238.343         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.117.946.988         | 4.289.415.696         | 25.569.206.020                     | 17.622.204.370        |
| Chi phí khác bằng tiền    | 8.787.179.786         | 5.479.985.967         | 15.278.899.904                     | 10.517.897.493        |
| <b>Cộng</b>               | <b>30.001.752.027</b> | <b>21.709.813.745</b> | <b>68.660.755.439</b>              | <b>58.761.094.692</b> |

### 6. Thu nhập khác

|                    | Quý II             |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|--------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|
|                    | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   | Năm nay<br>VND                     | Năm trước<br>VND   |
| Các khoản thu khác | 314.129.668        | 777.248.556        | 524.428.287                        | 823.946.544        |
| <b>Cộng</b>        | <b>314.129.668</b> | <b>777.248.556</b> | <b>524.428.287</b>                 | <b>823.946.544</b> |

### 7. Chi phí khác

|              | Quý II             |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|--------------|--------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------|
|              | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   | Năm nay<br>VND                     | Năm trước<br>VND     |
| Chi phí khác | 305.227.889        | 760.891.370        | 305.227.889                        | 1.391.877.288        |
| <b>Cộng</b>  | <b>305.227.889</b> | <b>760.891.370</b> | <b>305.227.889</b>                 | <b>1.391.877.288</b> |

### 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                               | Quý II                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
|                               | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      | Năm nay<br>VND                     | Năm trước<br>VND       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.258.565.139         | 3.729.763.851         | 7.475.639.459                      | 7.240.202.876          |
| Chi phí nhân công             | 35.054.232.032        | 18.828.545.663        | 37.332.853.715                     | 36.980.568.124         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 34.968.325.780        | 35.708.108.038        | 69.977.467.515                     | 71.507.242.526         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 20.696.229.931        | 5.686.109.095         | 42.350.213.620                     | 34.846.612.436         |
| Chi phí khác bằng tiền        | 866.964.559           | 7.837.707.329         | 26.688.996.529                     | 20.256.153.142         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>96.844.317.441</b> | <b>71.790.233.976</b> | <b>183.825.170.838</b>             | <b>170.830.779.104</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

|                                               | Quý II                 |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|-----------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                               | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND     | Năm nay<br>VND                     | Năm trước<br>VND      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 172.718.528.736        | 4.013.809.998        | 410.256.870.556                    | 12.240.476.698        |
| Các khoản ĐC tăng, giảm LN chịu thuế TNDN     | 1.695.356.223          | (10.349.374.172)     | (56.620.564.413)                   | (54.392.411.859)      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN | 1.695.356.223          | 6.574.351.028        | 3.208.061.187                      | 8.025.232.841         |
| + Thu lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp | 540.000.000            | 540.000.000          | 1.080.000.000                      | 1.080.000.000         |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác           | 1.155.356.223          | 6.034.351.028        | 2.128.061.187                      | 6.945.232.841         |
| - Các khoản ĐC giảm LN chịu thuế TNDN         | -                      | 16.923.725.200       | 59.828.625.600                     | 62.417.644.700        |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia, khác           | -                      | 16.923.725.200       | 59.828.625.600                     | 62.417.644.700        |
| Tổng thu nhập chịu thuế                       | 174.413.884.959        | 6.574.351.028        | 353.636.306.143                    | 8.025.232.841         |
| Số lỗ tính thuế năm trước chuyển sang         | -                      | -                    | (44.632.176.172)                   | -                     |
| Tổng thu nhập tính thuế                       | 174.413.884.959        | 6.574.351.028        | 309.004.129.972                    | 8.025.232.841         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 20.916.563.301         | 1.942.233.691        | 39.483.290.301                     | 2.138.403.344         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm    | 3.433.897.301          | -                    | 3.433.897.301                      | -                     |
| Chi phí thuế TNDN trong kỳ                    | 17.482.666.000         | 1.228.876.915        | 36.049.393.000                     | 1.425.046.568         |
| Chi phí thuế TNDN năm trước                   | -                      | 713.356.776          | -                                  | 713.356.776           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành</b>      | <b>155.235.862.736</b> | <b>2.071.576.307</b> | <b>374.207.477.556</b>             | <b>10.102.073.354</b> |

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2025 đạt 155,24 tỷ đồng, tăng 153,16 tỷ đồng so với cùng kỳ, tương ứng với tỷ lệ tăng 7.394% do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng hơn 122 tỷ đồng chủ yếu từ khoản lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Thủy Điện Trường Phú,
- Chi phí tài chính giảm hơn 63 tỷ đồng chủ yếu do giảm chi phí lãi vay, hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

|                                      |                   | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                      |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|----------------------|
|                                      |                   | 2025                                    | 2024                 |
|                                      |                   | VND                                     | VND                  |
| <b>Thành viên Hội Đồng Quản Trị</b>  |                   | <b>1.380.000.000</b>                    | <b>1.380.000.000</b> |
| Tân Xuân Hiến                        | CT. HĐQT          | 300.000.000                             | 300.000.000          |
| Nguyễn Thế Vinh                      | TV. HĐQT          | 180.000.000                             | 180.000.000          |
| Đặng Huỳnh Anh Tuấn                  | TV. HĐQT          | 180.000.000                             | 180.000.000          |
| Phạm Thị Khuê                        | TV. HĐQT          | 180.000.000                             | 180.000.000          |
| Nguyễn Thùy Vân                      | TV. HĐQT          | 180.000.000                             | 180.000.000          |
| Mr. Toshihiro Oki                    | TV. HĐQT          | 118.000.000                             | 180.000.000          |
| Mr. Simon Mark Wilson                | TV. HĐQT          | 118.000.000                             | 180.000.000          |
| Mr. Eiji Hagio                       | TV. HĐQT          | 62.000.000                              | -                    |
| Mr. Mark Houghton Scott Leslie       | TV. HĐQT          | 62.000.000                              | -                    |
| <b>Chủ Tịch và ban Tổng Giám Đốc</b> |                   | <b>4.264.039.000</b>                    | <b>4.263.864.000</b> |
| Tân Xuân Hiến                        | Chủ tịch          | 784.038.000                             | 783.898.000          |
| Nguyễn Thái Hà                       | Tổng Giám Đốc     | 1.254.252.000                           | 1.254.287.000        |
| Lê Thanh Vinh                        | Phó Tổng Giám Đốc | 988.938.000                             | 988.938.000          |
| Nguyễn Phong Phú                     | Phó Tổng Giám Đốc | 735.078.000                             | 735.113.000          |
| Trần Thị Hồng Thắm                   | Kế Toán Trưởng    | 501.733.000                             | 501.628.000          |
|                                      |                   | <b>5.644.039.000</b>                    | <b>5.643.864.000</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong đến thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

| Bên liên quan                                                 | Mối quan hệ        | Nội dung               | Số tiền VND     |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|-----------------|
| Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công                            | Cổ đông            | Mua dịch vụ            | 17.403.522.000  |
| Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) | Cổ đông            | Phải trả cổ tức ưu đãi | 19.260.000.000  |
|                                                               |                    | Mua dịch vụ            | 6.463.534.702   |
| Công ty CP Thủy Điện Gia Lai                                  | CTTV               | Doanh thu CCDV         | 8.413.920.000   |
|                                                               |                    | Cung cấp thiết bị      | 927.585.309     |
|                                                               |                    | Doanh thu (Chi hộ)     | 47.019.676      |
|                                                               |                    | Chi phí (Chi hộ)       | 149.722         |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai                       | CTTV               | Doanh thu (Chi hộ)     | 2.945.834       |
| Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ                          | CTTV               | Doanh thu CCDV         | 44.776.800      |
|                                                               |                    | Doanh thu (Chi hộ)     | 24.641.389      |
|                                                               |                    | Thu lợi nhuận          | 6.000.000.000   |
| Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An                         | CTTV               | Doanh thu CCDV         | 776.160.000     |
|                                                               |                    | Cung cấp thiết bị      | 948.102.330     |
|                                                               |                    | Cổ tức                 | 28.028.625.600  |
|                                                               |                    | Doanh thu (Chi hộ)     | 32.472.591      |
|                                                               |                    | Nhận nợ vay            | 70.000.000.000  |
|                                                               |                    | Lãi vay                | 57.534.247      |
| Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn                     | CTTV               | Doanh thu CCDV         | 760.320.000     |
|                                                               |                    | Doanh thu (Chi hộ)     | 19.821.255      |
| Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang                     | CTTV               | Doanh thu CCDV         | 1.193.195.556   |
|                                                               |                    | Doanh thu (Chi hộ)     | 18.624.170      |
| Công ty CP Năng lượng VPL                                     | CTTV               | Doanh thu (Chi hộ)     | 16.502.753      |
|                                                               |                    | Doanh thu CCDV         | 550.720.500     |
|                                                               |                    | Nhận nợ vay            | 55.000.000.000  |
|                                                               |                    | Trả nợ vay             | 264.000.000.000 |
|                                                               |                    | Lãi vay                | 10.171.397.258  |
| Công ty CP Điện gió Ia Bang                                   | CTTV               | Doanh thu CCDV         | 766.260.000     |
|                                                               |                    | Doanh thu (Chi hộ)     | 6.565.668       |
|                                                               |                    | Thu cổ tức             | 25.800.000.000  |
| CTCP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi - Ja                    | CTTV               | Cung cấp thiết bị      | 8.482.320.000   |
|                                                               |                    | Doanh thu (Chi hộ)     | 9.368.502       |
| Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên                    | CTTV               | Doanh thu CCDV         | 73.944.444      |
|                                                               |                    | Doanh thu (Chi hộ)     | 4.140.741       |
| Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành                       | CTTV               | Góp vốn                | 12.000.000.000  |
| Công Ty Cổ Phần Điện Gió LaVi                                 | Bên liên quan khác | Doanh thu (Chi hộ)     | 143.000         |
| Công ty CP Thủy Điện Trường Phú                               | Bên liên quan khác | Doanh thu CCDV         | 30.657.600      |
|                                                               |                    | Doanh thu (Chi hộ)     | 3.613.039       |
|                                                               |                    | Thu nợ vay             | 168.900.000.000 |
|                                                               |                    | Lãi cho vay            | 4.496.895.890   |
| Công ty CP Năng Lượng Solwind                                 | Bên liên quan khác | Doanh thu (Chi hộ)     | 1.161.417       |
| Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công                           | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ  | 27.777.778      |
| Công ty CP Thành Thành Nam                                    | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ  | 6.015.194.814   |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu                            | Bên liên quan khác | Doanh thu CCDV         | 33.360.000      |
| Công ty TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín                | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ  | 7.500.000       |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                                                     |                    |                       |             |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------|
| Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC                                    | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 790.687.776 |
| Công ty CP Chè Thành Ngọc                                           | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 631.220.215 |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ Y tế DHA                              | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 362.288.519 |
| Công ty CP Du Lịch Thanh Bình                                       | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 24.312.963  |
| Công ty TNHH Du Lịch TTC                                            | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 5.805.556   |
| Công Ty CP Du Lịch Đồng Thuận                                       | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.203.704   |
| CN Công Ty TNHH Du Lịch TTC Lâm Đồng - TTC Imperial Hotel           | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 56.328.889  |
| Công Ty CP Công Nghệ Nông Nghiệp Tuấn Hoàn TTC                      | Bên liên quan khác | Doanh thu CCDV        | 11.363.636  |
| CN Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ - Khách Sạn TTC  | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 7.735.185   |
| CN Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công Tại Lâm Đồng                 | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 2.268.518   |
| CN Cty TNHH du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - Khách sạn Ngọc Lan  | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.087.963   |
| Chi Nhánh Công Ty TNHH Du Lịch TTC – TTC Hotel Premium – Phan Thiết | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 15.240.740  |

Tại ngày 30/06/2025 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                                                                          | Mối quan hệ        | Nội dung                                      | Số tiền<br>VND                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công<br>Deutsche Investitions- und<br>Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) | Cổ đông<br>Cổ đông | Trả trước người bán<br>Phải trả cổ tức ưu đãi | 1.362.405.800<br>19.260.000.000 |
| Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An                                                                  | CTTV               | Phải trả gốc vay                              | 70.000.000.000                  |
| Công ty CP Năng lượng VPL                                                                              | CTTV               | Phải trả gốc vay                              | 184.000.000.000                 |
| Công ty CP Biên Hòa - Thành Long                                                                       | Bên liên quan khác | Người mua trả trước                           | 1.000.000.000                   |
| Công ty CP Thành Thành Nam                                                                             | Bên liên quan khác | Đặt cọc thuê văn phòng                        | 498.204.382                     |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ Y tế DHA                                                                 | Bên liên quan khác | Phải trả người bán                            | 154.750.000                     |
| Công Ty CP Công Nghệ Nông Nghiệp Tuấn Hoàn TTC                                                         | Bên liên quan khác | Phải thu khách hàng                           | 50.000.000                      |

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **VII. Những thông tin khác**

#### **1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

#### **2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh soát xét sáu tháng đầu năm 2024 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH PwC Việt Nam.



**Trần Anh Tú**  
Người lập biểu



**Trần Thị Hồng Thắm**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thái Hà**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 07 năm 2025

